

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: *1907*/LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/06/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/06/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2026 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình *rukm*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC *[Signature]*



Nguyễn Văn Hiến

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: *1909* /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Hợp nhất
06 tháng năm 2026 đã được soát xét

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/06/2026.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng 2025	06 tháng 2026
Doanh thu thuần	10.786.111.705.336	8.282.441.812.416
Lợi nhuận sau thuế	22.300.272.307	27.371.757.581

Nguyên nhân: do cùng kỳ năm 2026, Tổng công ty đã nhận định và kịp thời nắm bắt cơ hội kinh doanh; kết hợp quản trị, cơ cấu vốn vay phù hợp, kiểm soát tốt chi phí, doanh thu nên lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2026 đạt 27.371.757.581 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD, BKS;
- Ban KHĐT;
- Lưu: VT, TCKT. *ruan*

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hiến
Nguyễn Văn Hiến

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 08/6/2026 về việc bổ sung người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 08/6/2026 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiến	Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 28/4/2026) Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Bỏ nhiệm ngày 07/01/2026, Miễn nhiệm ngày 28/4/2026)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

*Số: 218/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:****Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 30/7/2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, Thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và môi trường) chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một Chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

				30/06/2026	01/01/2026
				VND	VND
TÀI SẢN	MS	TM			(Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100			4.500.104.697.704	3.648.791.928.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1		743.316.427.453	1.242.602.187.416
1. Tiền	111			702.973.482.247	386.459.858.648
2. Các khoản tương đương tiền	112			40.342.945.206	856.142.328.768
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		98.433.391.097	78.985.823.972
1. Chứng khoán kinh doanh	121			2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			98.431.241.097	78.983.673.972
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			936.673.379.371	480.156.656.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3		1.010.290.786.356	538.502.865.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4		381.536.247.154	396.073.663.908
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5		143.432.812.888	144.308.665.197
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6		(1.253.969.172.839)	(1.254.111.243.658)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5.7		655.382.705.812	655.382.705.812
IV. Hàng tồn kho	140	5.8		2.426.590.084.084	1.481.189.025.645
1. Hàng tồn kho	141			2.445.576.972.127	1.508.682.181.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(18.986.888.043)	(27.493.156.194)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			295.091.415.699	365.858.234.286
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9		18.319.783.238	14.091.093.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			268.880.812.948	341.926.590.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.19		7.890.819.513	9.840.549.959
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200			2.631.085.321.032	3.378.593.166.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1.855.414.552	677.485.113.426
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		-	675.629.698.874
2. Phải thu dài hạn khác	215	5.5		1.855.414.552	1.855.414.552
II. Tài sản cố định	220			2.250.517.316.764	2.315.800.023.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10		1.505.043.724.925	1.568.506.717.704
- Nguyên giá	222			6.072.547.455.898	6.071.023.452.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(4.567.503.730.973)	(4.502.516.734.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11		745.473.591.839	747.293.305.446
- Nguyên giá	228			800.922.674.994	802.321.742.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(55.449.083.155)	(55.028.436.805)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
IV. Bất động sản đầu tư	240	5.12	18.989.286.914	19.183.384.040
1. Nguyên giá	241		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(30.586.965.304)	(30.392.868.178)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.14	11.591.541.112	13.899.144.656
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		11.591.541.112	13.899.144.656
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.16	150.041.434.161	147.227.846.678
1. Đầu tư vào công ty con	261		28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		94.199.364.929	91.392.198.282
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(63.536.056.678)	(63.542.477.514)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		198.090.327.529	204.997.654.786
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	198.090.327.529	204.997.654.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		7.131.190.018.736	7.027.385.094.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.695.150.835.611	4.576.535.150.233
I. Nợ ngắn hạn	310		3.956.623.163.473	3.161.982.654.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	112.545.413.635	180.207.081.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	275.072.300.110	180.208.787.288
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.475.610	32.844.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.19	51.053.940.006	33.824.107.065
5. Phải trả người lao động	315		110.968.252.983	96.829.975.288
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.20	170.588.484.685	96.733.340.932
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	5.21	13.795.897.864	12.970.065.136
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.22	162.213.660.509	161.127.766.398
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.23	3.021.253.860.373	2.353.278.079.145
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		10.338.224.770	28.674.156.219
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.787.652.928	18.096.451.914
II. Nợ dài hạn	330		738.527.672.138	1.414.552.495.643
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	5.21	12.112.730.227	11.613.774.858
2. Phải trả dài hạn khác	338	5.22	615.514.954.862	1.292.240.133.736
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.23	3.643.700.000	3.442.300.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.15	107.256.287.049	107.256.287.049
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	2.436.039.183.125	2.450.849.944.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	22.113.132.999
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.168.324.205	37.191.297.679
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		231.825.797.290	231.825.797.290
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.779.828.575.906)	(2.771.577.464.974)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.783.843.335.976)	(2.799.986.516.842)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.014.760.070	28.409.051.868
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134.731.248.947	143.267.926.104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.131.190.018.736	7.027.385.094.921
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	8.290.807.665.378	10.791.194.284.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	8.365.852.962	5.082.578.670
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	8.282.441.812.416	10.786.111.705.336
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	7.505.942.807.351	9.722.203.083.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		776.499.005.065	1.063.908.622.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	40.590.244.004	63.230.778.916
7. Chi phí tài chính	23	6.4	74.485.829.029	156.583.472.813
Trong đó: Chi phí đi vay	24		66.341.074.295	72.094.804.117
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	497.297.092.926	724.264.416.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	217.059.043.695	227.416.160.460
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2.807.166.647	4.068.015.542
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)+27}	30		31.054.450.066	22.943.366.538
12. Thu nhập khác	31	6.6	25.475.004.020	15.597.210.304
13. Chi phí khác	32	6.6	17.074.586.042	5.900.200.385
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	8.400.417.978	9.697.009.919
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		39.454.868.044	32.640.376.457
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	12.083.110.463	10.340.104.150
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.371.757.581	22.300.272.307
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.014.760.070	2.667.579.104
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.356.997.511	19.632.693.203
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	8	5

Người lập biểu



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.454.868.044	32.640.376.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.734.063.897	76.520.868.873
- Các khoản dự phòng	03		(8.654.759.806)	(14.929.723.256)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.186.892.266	21.828.499.099
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.153.046.003)	(6.718.145.458)
- Chi phí đi vay	06		66.341.074.295	72.094.804.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154.909.092.693	181.436.679.832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		296.379.025.845	(476.894.308.562)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(936.894.790.288)	(184.867.998.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(584.682.260.480)	147.238.198.186
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.678.637.695	(348.004.829)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(54.101.842.432)	(70.853.109.314)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.197.176.241)	(14.354.550.036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.794.513.974	17.550.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.338.051.744)	(9.243.420.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.130.452.850.978)	(427.868.963.867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.976.572.247)	(15.090.155.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		609.290.157	884.018.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.447.567.125)	(70.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	55.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.635.034.097	3.742.462.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.179.815.118)	(25.963.675.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.364.438.877.955	8.147.521.774.282
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.696.261.696.727)	(7.251.667.563.199)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.851.099.700)	(22.751.909.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		644.326.081.528	873.102.301.383

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(499.306.584.568)	419.269.662.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.242.602.187.416	268.051.911.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.824.605	112.768.305
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	743.316.427.453	687.434.341.538

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Lan



Nguyễn Vương Quốc




Nguyễn Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 08/6/2026 về việc bổ sung người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 08/6/2026 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. Tỷ lệ 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Lâm Đồng	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,40%	65,40%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Gia Lai	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tây Ninh	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	An Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Tp. Cần Thơ	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 199D2, khu phố 4, Phường Bến Tre, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	Số 06 Nguyễn Du, Phường Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102, Trần Phú, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc I, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, Phường Long Đức, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường Long An, Tây Ninh
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Cà Mau
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, đường Tỉnh lộ 901, ấp Hôi Thạnh, Xã Hòa Bình, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình, Xã An Hữu, Đồng Tháp
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256, Khu phố 2, Phường Trung An, Đồng Tháp
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

1.5 Số lao động của Tổng Công ty đến thời điểm giữa niên độ

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2026 là 2.332 người (Tại ngày 31/12/2025 là 2.674 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí chờ phân bổ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Tiền mặt	14.887.463.047	21.955.552.017
Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP	688.080.604.700	364.504.306.631
Tiền đang chuyển	5.414.500	-
Tương đương tiền (*)	40.342.945.206	856.142.328.768
Cộng	743.316.427.453	1.242.602.187.416

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2026 là 1,5%/năm đến 4,75%/năm).

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	98.431.241.097	98.431.241.097	-	78.983.673.972	78.983.673.972	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP (*)	96.000.000.000	96.000.000.000	-	78.000.000.000	78.000.000.000	-
Các khoản lãi dự thu	2.431.241.097	2.431.241.097	-	983.673.972	983.673.972	-
Cộng	98.431.241.097	98.431.241.097	-	78.983.673.972	78.983.673.972	-

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,7%/năm - 8,4%/năm (Tại ngày 01/01/2026 là 4,7%/năm - 5,7%/năm).

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	1.010.290.786.356	(212.776.178.977)	538.502.865.607	(212.840.902.484)
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	23.684.831.200	-	27.535.959.360	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Sikakroabea Co., Ltd	125.921.637.272	-	33.806.775.111	-
Louis Dreyfus Company Asia Pte.ltd	63.197.324.554	-	63.197.324.554	-
Dilai Trading Co Pte. Ltd	55.348.853.040	-	-	-
Three Hills Ghana Limited	140.745.409.553	-	-	-
Mega Asia Resources Pte Ltd	16.897.955.100	-	-	-
Các đối tượng khác	525.726.236.154	(154.007.639.494)	355.194.267.099	(154.072.363.001)
Dài hạn	-	-	675.629.698.874	-
Phải thu liên quan đến hàng viện trợ Cu Ba do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ (*)	-	-	675.629.698.874	-
Cộng	1.010.290.786.356	(212.776.178.977)	1.214.132.564.481	(212.840.902.484)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	19.866.593.372	(17.298.568.750)	20.904.443.950	(17.298.568.750)

(*): Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện xóa nợ theo Văn bản số 5934/BTC-QLN ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính về việc xử lý khoản công nợ tồn đọng của Hợp đồng bàn giao cho Cuba giai đoạn 1993-1996 với nội dung: “.....theo Hiệp định xóa nợ thì giá trị khoản công nợ của đối tác CuBa với Vinafood 2 trong các hợp đồng xuất khẩu gạo được ký kết đã được Chính phủ Việt Nam đồng ý xóa toàn bộ công nợ. Bộ Tài chính thông báo để Vinafood 2 được biết và triển khai Hiệp định”.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	381.536.247.154	(334.585.938.513)	396.073.663.908	(334.946.615.913)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	(80.816.416.732)	87.991.938.232	(80.816.416.732)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	75.320.759.913	(75.320.759.913)	75.681.437.313	(75.681.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	(5.798.795.653)	5.798.795.653	(5.798.795.653)
Các đối tượng khác	47.858.340.306	(18.666.170.853)	62.035.079.660	(18.666.170.853)
Cộng	381.536.247.154	(334.585.938.513)	396.073.663.908	(334.946.615.913)
 Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	 73.226.957.750	 (63.726.957.750)	 73.226.957.750	 (63.726.957.750)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.5 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	143.432.812.888	(57.728.469.537)	144.308.665.197	(57.445.139.449)
Tạm ứng	15.574.900.905	-	14.234.013.829	-
Ký cược, ký quỹ	272.024.000	(113.700.000)	335.720.000	(113.700.000)
Phải thu khác	127.585.887.983	(57.614.769.537)	129.738.931.368	(57.331.439.449)
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>
<i>Phải thu Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>		<i>27.877.394.336</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>	<i>1.029.041.396</i>	<i>(1.029.041.396)</i>	<i>1.029.041.396</i>	<i>(1.029.041.396)</i>
<i>- Các khoản phải thu khác</i>	<i>59.472.605.167</i>	<i>(17.378.881.057)</i>	<i>61.625.648.552</i>	<i>(17.095.550.969)</i>
Dài hạn	1.855.414.552	-	1.855.414.552	-
Ký cược, ký quỹ	1.855.414.552	-	1.855.414.552	-
Cộng	145.288.227.440	(57.728.469.537)	146.164.079.749	(57.445.139.449)
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.22.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu của khách hàng							
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	12.058.307.500	(12.058.307.500)	-	Trên 5 năm	12.058.307.500	(12.058.307.500)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	57.951.269.798	(57.770.742.029)	180.527.769	Trên 5 năm	58.015.993.305	(57.835.465.536)
Tổng		212.956.706.746	(212.776.178.977)	180.527.769		213.021.430.253	(212.840.902.484)
Trả trước cho người bán							
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)
- Trả trước cho người bán		73.226.957.750				73.226.957.750	
- Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)				(9.500.000.000)	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)
- Trả trước cho người bán		87.991.938.232				87.991.938.232	
- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)				(3.803.625.000)	
- Phải trả người bán		(1.162.500.000)				(1.162.500.000)	
- Cấn trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)				(2.209.396.500)	
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)
- Trả trước cho người bán		78.629.955.300				78.629.955.300	
- Phải trả người bán		(1.082.617.688)				(1.082.617.688)	
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	75.320.759.913	(75.320.759.913)	-	Trên 5 năm	75.681.437.313	(75.681.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	24.464.966.506	(24.464.966.506)	-	Trên 5 năm	24.464.966.506	(24.464.966.506)
Tổng		334.585.938.513	(334.585.938.513)	-		334.946.615.913	(334.946.615.913)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC

ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	30/6/2026 (VND)					01/01/2026 (VND)		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	21.379.235.119	(18.521.622.453)	2.857.612.666	Trên 5 năm	21.095.905.031	(18.238.292.365)	2.857.612.666
Tổng		60.586.082.203	(57.728.469.537)	2.857.612.666		60.302.752.115	(57.445.139.449)	2.857.612.666
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		648.878.585.812	(648.878.585.812)	-		648.878.585.812	(648.878.585.812)	-
Tổng		1.257.007.313.274	(1.253.969.172.839)	3.038.140.435		1.257.149.384.093	(1.254.111.243.658)	3.038.140.435

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	648.878.585.812	83.313.922	648.878.585.812
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Cộng		655.382.705.812		655.382.705.812

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 30/6/2026, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	34.789.086.248	-	4.467.639.446	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.007.987.582.201	(8.758.741.777)	450.793.348.367	(8.823.086.384)
Công cụ, dụng cụ	35.068.075.991	-	30.444.068.102	(374.795.423)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.167.811.016	-	8.997.756.706	-
Sản phẩm	827.034.320.971	(2.529.437.872)	703.063.395.098	(10.446.271.911)
Hàng hóa (*)	304.828.727.959	(7.698.708.394)	234.803.519.534	(7.849.002.476)
Hàng gửi đi bán	227.701.367.741	-	76.112.454.586	-
Cộng	2.445.576.972.127	(18.986.888.043)	1.508.682.181.839	(27.493.156.194)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 30/6/2026, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 30/6/2026 là 6.587 triệu VND (tại ngày 01/01/2026 là 6.587 triệu VND).

Tại ngày 30/6/2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 524.309 triệu VND (tại ngày 01/01/2026 536.638 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	18.319.783.238	14.091.093.676
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	3.899.272.698	2.234.104.724
Chi phí bao bì chờ phân bổ	96.541.072	718.110.000
Chi phí bảo hiểm	178.712.915	260.281.413
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	2.514.752.446	3.844.810.907
Chi phí thuê bốc xếp	1.066.383.461	42.170.566
Chi phí gia hạn thuê dịch vụ sử dụng thư điện tử	24.149.281	126.234.931
Chi phí làm hàng xuất khẩu	2.350.494.578	-
Chi phí phục vụ gia công	63.189.842	485.677.097
Chi phí chờ phân bổ khác	4.717.033.581	2.970.450.674
Dài hạn	198.090.327.529	204.997.654.786
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	5.027.424.936	3.979.655.936
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê đất	22.528.470.501	7.767.078.420
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CN Thốt Nốt	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí đất trả trước (i)	42.920.113.199	63.518.487.024
Tiền thuê đất Tân Kim	44.231.607.206	44.920.930.952
Đầu tư khu đô thị Long Trị	4.834.618.069	4.908.804.691
Lợi thế kinh doanh (iii)	30.377.023	121.508.092
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ii)	4.363.804.479	4.427.670.411
Chi phí cải tạo, sửa chữa	10.350.047.199	14.678.766.551
Chi phí tiền đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng kho tại NQA	1.102.155.986	-
Chi phí chờ phân bổ khác	11.405.354.816	9.378.398.594
Cộng	216.410.110.767	219.088.748.462

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại. Tại ngày 30/6/2026, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 43.865.976.020 VND (tại ngày 31/12/2025: 43.865.976.020 VND).

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với tổng số tiền là 5,832 tỷ đồng, thời gian phân bổ là 548 tháng. Mục đích mở Chi nhánh Lương thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2026 là năm sử dụng thứ 15.

(iii) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2016.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	3.359.056.656.188	2.322.009.557.774	291.577.963.701	61.454.958.100	36.924.316.744	6.071.023.452.507
Tăng trong kỳ	5.051.043.876	4.148.295.014	839.084.830	124.207.071	121.545.000	10.284.175.791
Mua trong kỳ	-	2.106.667.014	634.252.000	35.318.182	121.545.000	2.897.782.196
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.051.043.876	2.041.628.000	204.832.830	88.888.889	-	7.386.393.595
Giảm trong kỳ	-	2.766.386.805	5.168.123.075	129.992.520	695.670.000	8.760.172.400
Thanh lý, nhượng bán	-	2.766.386.805	5.168.123.075	-	695.670.000	8.630.179.880
Phân loại lại	-	-	-	129.992.520	-	129.992.520
Số dư tại 30/6/2026	3.364.107.700.064	2.323.391.465.983	287.248.925.456	61.449.172.651	36.350.191.744	6.072.547.455.898

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2026	2.256.691.920.761	1.892.193.390.073	265.683.247.786	54.669.204.084	33.278.972.099	4.502.516.734.803
Tăng trong kỳ	34.238.266.443	33.919.604.710	4.700.908.541	665.459.855	196.013.615	73.720.253.164
Khấu hao trong kỳ	34.238.266.443	33.919.604.710	4.700.908.541	665.459.855	196.013.615	73.720.253.164
Giảm trong kỳ	-	2.766.386.805	5.141.207.669	129.992.520	695.670.000	8.733.256.994
Thanh lý, nhượng bán	-	2.766.386.805	5.141.207.669	-	695.670.000	8.603.264.474
Giảm do phân loại	-	-	-	129.992.520	-	129.992.520
Số dư tại 30/6/2026	2.290.930.187.204	1.923.346.607.978	265.242.948.658	55.204.671.419	32.779.315.714	4.567.503.730.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	1.102.364.735.427	429.816.167.701	25.894.715.915	6.785.754.016	3.645.344.645	1.568.506.717.704
Tại 30/6/2026	1.073.177.512.860	400.044.858.005	22.005.976.798	6.244.501.232	3.570.876.030	1.505.043.724.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2026 là 82.235 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2026 là 102.553 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2026 là 1.052.114 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2026 là 1.195.189 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30/6/2026 là 17.782 triệu VND (tại ngày 01/01/2026 là 19.588 triệu VND).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	782.149.512.628	10.432.907.711	9.739.321.912	802.321.742.251
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.297.886.147	101.181.110	1.399.067.257
Thanh lý, nhượng bán	-	1.297.886.147	101.181.110	1.399.067.257
Số dư tại 30/6/2026	782.149.512.628	9.135.021.564	9.638.140.802	800.922.674.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	36.171.015.146	9.737.079.569	9.120.342.090	55.028.436.805
Tăng trong kỳ	1.701.827.529	52.548.112	65.337.966	1.819.713.607
Khấu hao trong kỳ	1.701.827.529	52.548.112	65.337.966	1.819.713.607
Giảm trong kỳ	-	1.297.886.147	101.181.110	1.399.067.257
Thanh lý, nhượng bán	-	1.297.886.147	101.181.110	1.399.067.257
Số dư tại 30/6/2026	37.872.842.675	8.491.741.534	9.084.498.946	55.449.083.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2026	745.978.497.482	695.828.142	618.979.822	747.293.305.446
Tại 30/6/2026	744.276.669.953	643.280.030	553.641.856	745.473.591.839

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 24.784 triệu VND (tại ngày 01/01/2026 là 14.370 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23) tại ngày 30/6/2026 là 9.042 triệu VND (tại ngày 01/01/2026 là 9.042 triệu VND).

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	30.392.868.178	194.097.126	-	30.586.965.304
- Quyền sử dụng đất	129.099.782	1.682.046	-	130.781.828
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30.263.768.396	192.415.080	-	30.456.183.476
Giá trị còn lại	19.183.384.040	(194.097.126)	-	18.989.286.914
- Quyền sử dụng đất	14.865.518.218	(1.682.046)	-	14.863.836.172
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.317.865.822	(192.415.080)	-	4.125.450.742

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 30/6/2026, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hoá

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hội, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

Tại ngày 30/6/2026, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), chi tiết như sau:

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.22).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5.457.758.801	5.457.758.801	5.457.758.801	5.457.758.801
1.922.679.720	1.922.679.720	1.922.679.720	1.922.679.720
1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307
1.991.303.234	1.991.303.234	1.991.303.234	1.991.303.234
100.221.019	100.221.019	433.661.133	433.661.133
	-		
316.077.231	316.077.231	2.290.240.661	2.290.240.661
447.112.800	447.112.800	447.112.800	447.112.800
11.591.541.112	11.591.541.112	13.899.144.656	13.899.144.656

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		30/06/2026	01/01/2026
	Thuế suất	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	78.445.847.169	78.445.847.169
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.810.439.880	28.810.439.880
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.256.287.049	107.256.287.049

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC

ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			94.199.364.929	(431.303.960)	91.392.198.282	(437.724.796)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	53.969.096.640	-	51.990.631.839	-
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	23.564.759.467	-	22.736.057.621	-
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(431.303.960)	5.853.508.822	(437.724.796)
			90.606.925.910	(34.333.552.718)	90.606.925.910	(34.333.552.718)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	15,87%	15,87%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	11,18%	8.099.972.170	(233.809.877)	8.099.972.170	(233.809.877)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	10.577.034.161	-	10.577.034.161	-
Tổng Công ty Cổ phần Bía rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			5.020.816	-	5.020.816	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,80%	4,80%	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
Tổng			213.577.490.839	(63.536.056.678)	210.770.324.192	(63.542.477.514)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Phải trả người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	112.545.413.635	180.207.081.205
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	31.642.964.890	8.046.877.932
Val Win Trading	161.796.645	823.155.688
Đối tượng khác	80.740.652.100	171.337.047.585
Cộng	112.545.413.635	180.207.081.205
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>139.525.821</i>	<i>234.398.783</i>

5.18 Người mua ứng tiền trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	275.072.300.110	180.208.787.288
FNJ Investment Limited	15.505.292.619	15.505.292.619
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	2.525.909.384	3.554.340.014
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	18.334.614.720	4.361.260.000
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	4.437.698.000	4.010.108.000
Đối tượng khác	220.965.160.387	139.474.161.655
Cộng	275.072.300.110	180.208.787.288
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>13.937.698.000</i>	<i>13.510.108.000</i>

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC

ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.824.107.065	93.038.934.861	75.809.101.920	51.053.940.006
<i>Ngắn hạn</i>	<i>33.824.107.065</i>	<i>93.038.934.861</i>	<i>75.809.101.920</i>	<i>51.053.940.006</i>
Thuế giá trị gia tăng	3.613.415.003	10.255.140.767	11.645.980.951	2.222.574.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.604.479.847	12.083.110.463	13.197.176.241	8.490.414.069
Thuế thu nhập cá nhân	2.384.324.762	2.741.509.015	4.771.884.437	353.949.340
Thuế tài nguyên	44.856.430	294.821.264	287.727.584	51.950.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.167.093.023	66.168.701.484	44.455.598.532	39.880.195.975
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	9.938.000	9.337.685	11.589.685	7.686.000
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.486.314.183	1.439.144.490	47.169.693
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9.840.549.959	4.046.184.841	2.096.454.395	7.890.819.513
<i>Ngắn hạn</i>	<i>9.840.549.959</i>	<i>4.046.184.841</i>	<i>2.096.454.395</i>	<i>7.890.819.513</i>
Thuế giá trị gia tăng	168.205.513	137.043.482	68.521.741	99.683.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.489.268.939	-	-	4.489.268.939
Thuế thu nhập cá nhân	956.851.465	276.463.301	272.132.799	952.520.963
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.225.232.502	3.564.747.371	-	660.485.131
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	991.540	67.930.687	1.755.799.855	1.688.860.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	170.588.484.685	96.733.340.932
Lãi vay phải trả	14.456.783.640	20.793.669.147
Tiền thuê đất, thuê nhà	9.995.811.174	10.836.248.339
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	56.795.997.707	34.979.598.031
Chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lộc	4.451.200.000	4.451.200.000
Chi phí phải trả khác	84.888.692.164	25.672.625.415
Cộng	170.588.484.685	96.733.340.932

5.21 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	13.795.897.864	12.970.065.136
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác khác	2.035.476.864	1.209.644.136
Dài hạn	12.112.730.227	11.613.774.858
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	5.525.434.409	5.026.479.040
Cộng	25.908.628.091	24.583.839.994

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.9). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.22 Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	162.213.660.509	161.127.766.398
Tài sản thừa chờ giải quyết	7.890.000	-
Kinh phí công đoàn	2.495.677.132	2.589.842.794
Bảo hiểm xã hội	578.086.605	76.276.527
Bảo hiểm y tế	31.886.188	13.460.565
Bảo hiểm thất nghiệp	14.593.235	5.982.484
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.397.334.552	2.650.743.877
Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.688.192.797	155.791.460.151
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>39.584.880.000</i>	<i>39.584.880.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước (**)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Bộ Tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.745.269.082</i>	<i>1.745.269.082</i>
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	<i>7.553.170.410</i>	<i>7.553.170.410</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>78.480.649.379</i>	<i>86.583.916.733</i>
Dài hạn	615.514.954.862	1.292.240.133.736
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.513.219.862	10.608.699.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác	606.001.735.000	1.281.631.433.874
<i>Phải trả liên quan đến hàng viện trợ Cu Ba do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ (****)</i>	<i>-</i>	<i>675.629.698.874</i>
<i>Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (***)</i>	<i>561.416.855.000</i>	<i>561.416.855.000</i>
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)</i>	<i>39.584.880.000</i>	<i>39.584.880.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	777.728.615.371	1.453.367.900.134

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

(****): Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện xóa nợ theo Văn bản số 5934/BTC-QLN ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính về việc xử lý khoản công nợ tồn đọng của Hợp đồng bàn giao cho Cuba giai đoạn 1993-1996 với nội dung: “.....theo Hiệp định xóa nợ thì giá trị khoản công nợ của đối tác CuBa với Vinafood 2 trong các hợp đồng xuất khẩu gạo được ký kết đã được Chính phủ Việt Nam đồng ý xóa toàn bộ công nợ. Bộ Tài chính thông báo để Vinafood 2 được biết và triển khai Hiệp định”.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.23 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.021.253.860.373	3.021.253.860.373	5.364.054.477.955	4.696.078.696.727	2.353.278.079.145	2.353.278.079.145
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	417.574.748.179	417.574.748.179	743.382.853.434	1.184.604.417.211	858.796.311.956	858.796.311.956
- VND	116.726.137.057	116.726.137.057	154.601.190.951	98.782.206.487	60.907.152.593	60.907.152.593
- USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)	145.794.392.590	145.794.392.590	293.246.024.240	170.104.069.150	22.652.437.500	22.652.437.500
- VND	-	-	142.928.112.622	142.928.112.622	-	-
- USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)	15.000.000.000	15.000.000.000	31.905.138.000	18.223.988.000	1.318.850.000	1.318.850.000
- VND	104.774.621.270	104.774.621.270	583.889.316.786	482.332.689.516	3.217.994.000	3.217.994.000
- USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)	520.985.019.726	520.985.019.726	894.379.211.969	815.166.812.083	441.772.619.840	441.772.619.840
- VND	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	566.990.432.899	566.990.432.899	1.145.898.235.793	1.464.391.766.874	885.483.963.980	885.483.963.980
- VND	787.082.683.987	787.082.683.987	1.008.905.598.412	221.822.914.425	-	-
- USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	138.001.408.000	138.001.408.000	160.099.362.000	22.097.954.000	-	-
- VND	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	12.953.298.739	12.953.298.739	29.913.792.469	19.657.605.630	2.697.111.900	2.697.111.900
- VND	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (8)	38.293.837.376	38.293.837.376	-	-	38.293.837.376	38.293.837.376
- VND	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam (9)	50.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	43.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- VND	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (10)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	1.157.550.729	1.157.550.729	-	-
- VND	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2026 VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (11)						
- VND	91.540.680.550	91.540.680.550	99.694.440.550	8.153.760.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ						
- VND	-	-	2.238.050.000	2.238.050.000	-	-
Các đối tượng khác (12)	11.470.000.000	11.470.000.000	-	-	11.470.000.000	11.470.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (13)	3.166.600.000	3.166.600.000	1.815.600.000	1.416.800.000	2.767.800.000	2.767.800.000
Vay dài hạn	3.643.700.000	3.643.700.000	2.200.000.000	1.998.600.000	3.442.300.000	3.442.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (13)	3.643.700.000	3.643.700.000	2.200.000.000	1.998.600.000	3.442.300.000	3.442.300.000
Tổng	3.024.897.560.373	3.024.897.560.373	5.366.254.477.955	4.698.077.296.727	2.356.720.379.145	2.356.720.379.145

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng số 35/98531/26-DN2/N-CTD ngày 24/04/2026 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 1.500.000.000.000 đồng; giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Thời gian hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng : kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực cho đến hết ngày 24/4/2027. Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có biện pháp đảm bảo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.

+) Hợp đồng vay hạn mức số 229/NHNT-BĐ ngày 05/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Bình định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định. Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng. Mục đích: Tài trợ các khoản nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn L/C/ ,lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể hoặc L/C được phát hành. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- Chi nhánh Cà Mau các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu; Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

+) Hợp đồng cho vay số 03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An . Hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 đồng, đối với hoạt động kinh doanh khác là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ . Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo các Hợp đồng thế chấp tài sản.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 0100/25/HĐK-KIGIMEX ngày 17/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 500.000.000.000 VND và/hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng từ ngày 17/10/2025 đến ngày 16/10/2026. Mục đích vay: phục vụ kinh doanh xăng dầu, gạo. Lãi suất vay: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do ngân hàng tài trợ.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 341704.25.110.262041.TD ngày 04/12/2025 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB). Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Mục đích: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của Khách hàng. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết 30/9/2026. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 371090.26.451.1421010.TD ngày 30/3/2026 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB). Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của Khách hàng. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết 30/12/2026. Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

hết ngày 14/8/2026. Lãi suất vay: Lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1338100/HĐTD ngày 18/06/2026 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn L/C/ ,lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể hoặc L/C được phát hành. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679501/HĐTD ngày 19/8/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc với hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 15/08/2026; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc; Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SĐBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.

+) Hợp đồng tín dụng số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đất Mũi với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 2.500.000 USD; Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-15205 ngày 11/3/2026 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo. Lãi suất: Được xác định trong khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thuộc sở hữu của Công ty bao gồm: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/đã hình thành từ các Hợp đồng xuất khẩu đảm bảo cho dư nợ vay; Hàng tồn kho luân chuyển tương ứng 120% dư nợ vay.

(7) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng số 26591504/2026-HĐCVHM/NHCT700 -1100664038 ngày 15/04/2026 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay là Vay vốn bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Công trình Nhà kho, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

+) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương; Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác; Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014.

(9) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 và phụ lục ngày 14/8/2024, phụ lục ngày 23/4/2025 và phụ lục 01/8/2025 giữa Công ty lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức vay: 3.000.000 USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng theo Phụ lục thư đề nghị tín dụng được gia hạn đến kỳ kiểm tra định kỳ kế tiếp vào ngày 31/12/2026. Lãi suất vay: theo quy định từng thời kỳ.

(10) Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt:

+) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Địa ốc Việt ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. tổng số tiền vay: 900.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm. Hình thức bảo đảm số tiền vay: Tín chấp.

(11) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

+) Hợp đồng cho vay số REF2601680786/HĐCV ngày 11/3/2026 giữa Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Tiền Giang. Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng.

(12) Các đối tượng khác

+) Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

(13) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (DH)

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/679501/HĐTD ngày 30/3/2026 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 2.200.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/679501/HĐTD ngày 20/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 4.360.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/679501/HĐTD ngày 01/7/2024 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 2.142.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 800.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023. Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.24 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	2.429.532.194.453
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	28.409.051.868	33.557.247.992	61.966.299.860
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	768.796.404	-	(768.796.404)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(9.522.099.669)	(7.263.217.256)	(16.785.316.925)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(689.388.133)	(345.526.607)	(1.034.914.740)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(228.000.000)	-	(228.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(22.752.225.700)	(22.752.225.700)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	149.278.194	2.629.546	151.907.740
Số dư tại 01/01/2026	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	37.191.297.679	231.825.797.290	(2.771.577.464.974)	143.267.926.104	2.450.849.944.688
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.014.760.070	23.356.997.511	27.371.757.581
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.977.026.526	-	(1.977.026.526)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(9.846.438.145)	(7.684.981.299)	(17.531.419.444)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(442.406.331)	(357.593.669)	(800.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(23.851.099.700)	(23.851.099.700)
Số dư tại 30/6/2026	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	39.168.324.205	231.825.797.290	(2.779.828.575.906)	134.731.248.947	2.436.039.183.125

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
 Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Tài Chính)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.25 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	18.685.467,57	486.988.314.296	4.418.915,08	115.323.758.733
EUR	112,48	3.472.446	603,69	18.563.468
Tổng		486.991.786.742		115.342.322.201

b. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2026	01/01/2026
Bột mì	Kg	1.577	222.240
Tổng		1.577	222.240

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng	8.168.536.374.977	10.495.778.077.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.271.290.401	286.676.359.829
Doanh thu khác	-	8.739.846.480
Cộng	8.290.807.665.378	10.791.194.284.006
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	8.150.415.364	4.434.181.213
Khoản giảm giá hàng bán	-	138.960.000
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	215.437.598	509.437.457
Cộng	8.365.852.962	5.082.578.670
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	8.160.170.522.015	10.490.695.499.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.271.290.401	286.676.359.829
Doanh thu khác	-	8.739.846.480
Cộng	8.282.441.812.416	10.786.111.705.336
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	<i>21.736.865.161</i>	<i>21.098.446.170</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	7.457.117.588.548	9.498.872.406.985
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	57.331.486.954	212.252.301.276
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.506.268.151)	6.961.264.673
Giá vốn khác	-	4.117.110.067
Cộng	7.505.942.807.351	9.722.203.083.001

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.568.621.407	3.725.889.707
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.665.130.249	59.449.675.839
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.356.492.082	21.485.053
Doanh thu hoạt động tài chính khác	266	33.728.317
Cộng	40.590.244.004	63.230.778.916

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	66.341.074.295	72.094.804.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.607.644.022	62.628.569.344
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(6.420.836)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.543.384.348	21.849.984.152
Chi phí tài chính khác	147.200	10.115.200
Cộng	74.485.829.029	156.583.472.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	497.297.092.926	724.264.416.982
Chi phí nhân viên	25.755.646.518	25.319.518.422
Chi phí vật liệu, bao bì	135.854.508.511	166.020.887.860
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.462.010.346	1.271.376.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.445.527.176	3.309.188.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.907.065.274	498.355.813.448
Chi phí bằng tiền khác	33.872.335.101	29.987.631.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp	217.059.043.695	227.416.160.460
Chi phí nhân viên quản lý	74.584.678.185	82.558.115.391
Chi phí vật liệu quản lý	1.414.132.240	975.115.807
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.744.812.321	2.403.653.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.099.111.981	24.898.683.110
Thuế phí và lệ phí	65.895.221.063	61.331.071.002
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(132.982.069)	(10.459.609.281)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.527.234.438	21.680.635.144
Các khoản chi phí quản lý khác	26.926.835.536	44.028.496.248
Cộng	714.356.136.621	951.680.577.442

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác		
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	1.498.580.003	2.485.980.222
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	469.178.820	
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	593.798.845	419.539.813
Các khoản phạt, bồi thường hợp đồng kinh tế nhận được	2.377.001.712	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	834.172.576	930.180.666
Hoàn nhập trích trước chi phí thuê đất	-	8.668.353.467
Thu nhập khác	19.702.272.064	3.093.156.136
Cộng	25.475.004.020	15.597.210.304
Chi phí khác		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	56.914.627	89.440.457
Chi phí thuê đất Tân Kim	689.323.746	689.323.752
Chi phí khác	16.328.347.669	5.121.436.176
Cộng	17.074.586.042	5.900.200.385
Lợi nhuận khác	8.400.417.978	9.697.009.919

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.083.110.463	10.340.104.150
Cộng	12.083.110.463	10.340.104.150

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
Lãi sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	4.014.760.070	2.667.579.104
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.014.760.070	2.667.579.104
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8	5

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phân trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.062.116.798.241	11.887.556.643.897
Chi phí nhân công	219.571.198.678	209.886.204.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.734.063.897	76.520.868.873
Chi phí dự phòng	142.070.819	(10.459.609.281)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.275.987.449	612.818.057.172
Chi phí khác bằng tiền	148.970.587.350	152.121.326.217
Cộng	8.984.810.706.434	12.928.443.491.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.060.763.200	790.930.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	874.279.400	953.040.000

Lương, Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch	Lương	244.032.000	239.030.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch	Lương	218.140.800	188.580.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (Thôi kiêm nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ từ ngày 04/07/2024)	Lương	218.140.800	188.580.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024; Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)	Lương	36.356.800	-
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên	Thù lao	60.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	224.092.800	174.740.000
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên	Thù lao	30.000.000	-
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên	Thù lao	30.000.000	-

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024; Miễn nhiệm ngày 09/12/2025); Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024; Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)	Lương	-	214.040.000
Ông Nguyễn Văn Hiến	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/4/2026) Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm ngày 07/01/2026)	Lương	229.677.800	188.580.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Lương	218.140.800	188.580.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	Lương	218.140.800	188.580.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	Lương	208.320.000	173.260.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng		19.866.593.372	20.904.443.950
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.568.024.622	3.605.875.200
Người mua trả tiền trước		13.937.698.000	13.510.108.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	4.437.698.000	4.010.108.000
Phải thu khác		28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả người bán		139.525.821	234.398.783
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	139.525.821	234.398.783
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Các giao dịch bán hàng			21.736.865.161	21.098.446.170
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	21.736.865.161	21.098.446.170
Các giao dịch mua hàng			669.102.950	281.135.000
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Mua hàng	669.102.950	281.135.000
Cổ tức			-	1.916.720.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	-	1.916.720.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó Tổng Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

Khoản mục	MS	Số dư tại 31/12/2025 (Đã trình bày) VND	Số dư tại 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.242.459.858.648	1.242.602.187.416	(142.328.768)
Các khoản tương đương tiền	112	856.000.000.000	856.142.328.768	(142.328.768)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	78.002.150.000	78.985.823.972	(983.673.972)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	78.000.000.000	78.983.673.972	(983.673.972)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	481.282.659.606	480.156.656.866	1.126.002.740
Phải thu ngắn hạn khác	135	145.434.667.937	144.308.665.197	1.126.002.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	7.027.385.094.921	7.027.385.094.921	-
Nợ ngắn hạn	310	3.161.982.654.590	3.161.982.654.590	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	32.844.000	(32.844.000)
Phải trả ngắn hạn khác	320	161.160.610.398	161.127.766.398	32.844.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.027.385.094.921	7.027.385.094.921	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiến

